

DANH SÁCH TRẠM DỮ LIỆU THỜI TIẾT

Tỉnh	Quận/Huyện	Vĩ độ	Kinh độ	Trạm Chính	Trạm dự phòng
An Giang	Huyện An Phú	10,814	105,096	Tân Châu	Vàm Nao
An Giang	Huyện Châu Phú	10,601	105,135	Cần Đước	Tân Châu
An Giang	Huyện Châu Thành	10,440	105,142	Cần Đước	Tân Châu
An Giang	Huyện Chợ Mới	10,552	105,403	Chợ Mới	Vàm Nao
An Giang	Huyện Phú Tân	10,679	105,250	Vàm Nao	Tân Châu
An Giang	Huyện Thoại Sơn	10,277	105,267	Chợ Mới	Vàm Nao
An Giang	Huyện Tịnh Biên	10,626	105,011	Cần Đước	Tân Châu
An Giang	Huyện Tri Tôn	10,255	105,000	Cần Đước	Tân Châu
An Giang	Thành phố Châu Đốc	10,702	105,128	Cần Đước	Tân Châu
An Giang	Thành phố Long Xuyên	10,386	105,436	Chợ Mới	Vàm Nao
An Giang	Thị xã Tân Châu	10,778	105,205	Tân Châu	Vàm Nao
Bạc Liêu	Đông Hải	9,079	105,581	Gành Hào	Ngan Dừa
Bạc Liêu	Gia Rai	9,247	105,396	Phước Long	Gành Hào
Bạc Liêu	Hòa Bình	9,134	105,440	Phước Long	Gành Hào
Bạc Liêu	Hồng Dân	9,445	105,318	Phước Long	Bạc Liêu
Bạc Liêu	Phước Long	9,238	105,530	Ngan Dừa	Phước Long
Bạc Liêu	Vĩnh Lợi	9,254	105,706	Bạc Liêu	Ngan Dừa
Bến Tre	Huyện Ba Tri	10,045	106,549	Ba Tri	Giồng Trôm
Bến Tre	Huyện Bình Đại	10,251	106,551	Bình Đại	Giồng Trôm
Bến Tre	Huyện Châu Thành	10,272	106,244	Giồng Trôm	Bình Đại
Bến Tre	Huyện Chợ Lách	10,015	106,401	Giồng Trôm	Bình Đại
Bến Tre	Huyện Giồng Trôm	10,146	106,521	Giồng Trôm	Bình Đại
Bến Tre	Huyện Mỏ Cày Bắc	10,015	106,401	Giồng Trôm	Bình Đại
Bến Tre	Huyện Mỏ Cày Nam	10,133	106,335	Giồng Trôm	Bình Đại
Bến Tre	Huyện Thạnh Phú	9,853	106,633	Ba Tri	Giồng Trôm
Bến Tre	Thành phố Bến Tre	10,237	106,375	Giồng Trôm	Bình Đại
Cà Mau	Huyện Cái Nước	8,943	105,014	Trần Văn Thới	Cà Mau
Cà Mau	Huyện Đầm Dơi	8,992	105,198	Cà Mau	Trần Văn Thới

Cà Mau	Huyện Năm Căn	8,943	105,014	Trần Văn Thới	Cà Mau
Cà Mau	Huyện Ngọc Hiển	8,694	104,931	Năm Căn	Trần Văn Thới
Cà Mau	Huyện Phú Tân	8,916	104,869	Năm Căn	Trần Văn Thới
Cà Mau	Huyện Thới Bình	9,348	105,090	U Minh UB	Cà Mau
Cà Mau	Huyện Trần Văn Thời	9,075	104,966	Trần Văn Thới	Cà Mau
Cà Mau	Huyện U Minh	9,408	104,969	U Minh UB	Cà Mau
Cà Mau	Thành phố Cà Mau	9,183	105,150	Cà Mau	Trần Văn Thới
Thành phố Cần Thơ	Huyện Cờ Đỏ	10,090	105,422	Ô Môn	Cần Thơ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Phong Điền	10,054	105,648	Ô Môn	Cần Thơ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Thới Lai	10,066	105,557	Ô Môn	Cần Thơ
Thành phố Cần Thơ	Huyện Vĩnh Thạnh	10,233	105,395	Ô Môn	Cần Thơ
Thành phố Cần Thơ	Quận Bình Thủy	10,092	105,712	Ô Môn	Cần Thơ
Thành phố Cần Thơ	Quận Cái Răng	10,206	105,506	Ô Môn	Cần Thơ
Thành phố Cần Thơ	Quận Ninh Kiều	10,027	105,768	Cần Thơ	Ô Môn
Thành phố Cần Thơ	Quận Ô Môn	10,112	105,617	Ô Môn	Cần Thơ
Thành phố Cần Thơ	Quận Thốt Nốt	10,217	105,570	Ô Môn	Cần Thơ
Đồng Tháp	Huyện Cao Lãnh	10,362	105,762	Sa Đéc	Cao Lãnh
Đồng Tháp	Huyện Châu Thành	10,257	105,872	Sa Đéc	Cao Lãnh
Đồng Tháp	Huyện Hồng Ngự	10,907	105,201	Hồng Ngự	Cao Lãnh
Đồng Tháp	Huyện Lai Vung	10,288	105,657	Sa Đéc	Cao Lãnh
Đồng Tháp	Huyện Lấp Vò	10,347	105,575	Cao Lãnh	Sa Đéc
Đồng Tháp	Huyện Tam Nông	10,672	105,569	Cao Lãnh	Sa Đéc
Đồng Tháp	Huyện Tân Hồng	10,524	105,849	Cao Lãnh	Sa Đéc
Đồng Tháp	Huyện Thanh Bình	10,563	105,482	Cao Lãnh	Sa Đéc
Đồng Tháp	Huyện Tháp Mười	10,870	105,467	Hồng Ngự	Cao Lãnh
Đồng Tháp	Thành phố Cao Lãnh	10,419	105,648	Cao Lãnh	Sa Đéc
Đồng Tháp	Thành phố Hồng Ngự	10,815	105,358	Hồng Ngự	Cao Lãnh
Đồng Tháp	Thành phố Sa Đéc	10,297	105,766	Sa Đéc	Cao Lãnh
Kiên Giang	Huyện An Biên	9,812	105,060	Xẻo Rô	Rạch Giá
Kiên Giang	Huyện An Minh	9,619	104,943	Xẻo Rô	Rạch Giá
Kiên Giang	Huyện Châu Thành	10,030	105,195	Rạch Giá	Xẻo Rô
Kiên Giang	Huyện Giang Thành	10,528	104,645	Rạch Giá	Xẻo Rô

Kiên Giang	Huyện Giồng Riềng	9,963	105,137	Rạch Giá	Xẻo Rô
Kiên Giang	Huyện Gò Quao	9,738	105,219	Gò Quao	Xẻo Rô
Kiên Giang	Huyện Hòn Đất	10,262	104,813	Rạch Giá	Xẻo Rô
Kiên Giang	Huyện Kiên Hải	9,694	104,357	Xẻo Rô	Rạch Giá
Kiên Giang	Huyện Kiên Lương	10,257	104,595	Rạch Giá	Xẻo Rô
Kiên Giang	Huyện Tân Hiệp	10,042	105,332	Rạch Giá	Xẻo Rô
Kiên Giang	Huyện U Minh Thượng	9,715	105,166	Xẻo Rô	Rạch Giá
Kiên Giang	Huyện Vĩnh Thuận	9,556	105,307	Gò Quao	Xẻo Rô
Kiên Giang	Thành phố Hà Tiên	10,398	104,508	Rạch Giá	Xẻo Rô
Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	10,012	105,084	Rạch Giá	Xẻo Rô
Kiên Giang-PQ	Thành phố Phú Quốc	10,250	104,291	Phú Quốc	Phú Quốc
Long An	Huyện Bến Lức	10,638	106,476	Bến Lức	Tuyên Nhơn
Long An	Huyện Cần Đước	10,501	106,604	Bến Lức	Tuyên Nhơn
Long An	Huyện Đức Hòa	10,900	106,391	Bến Lức	Tuyên Nhơn
Long An	Huyện Đức Huệ	10,900	106,391	Bến Lức	Tuyên Nhơn
Long An	Huyện Mộc Hóa	10,728	106,059	Mộc Hoá	Vĩnh Hưng
Long An	Huyện Tân Hưng	10,837	105,663	Vĩnh Hưng	Mộc Hoá
Long An	Huyện Tân Thạnh	10,603	106,051	Mộc Hoá	Vĩnh Hưng
Long An	Huyện Tân Trụ	10,521	106,520	Bến Lức	Tuyên Nhơn
Long An	Huyện Thạnh Hóa	10,636	105,901	Mộc Hoá	Vĩnh Hưng
Long An	Huyện Thủ Thừa	10,712	106,323	Tuyên Nhơn	Bến Lức
Long An	Huyện Vĩnh Hưng	10,920	105,837	Vĩnh Hưng	Mộc Hoá
Long An	Thành phố Tân An	10,550	106,400	Tuyên Nhơn	Bến Lức
Long An	Thị xã Kiến Tường	10,715	105,883	Mộc Hoá	Vĩnh Hưng
Sóc Trăng	Châu Thành	9,740	105,635	Long Định	Cai Lậy
Sóc Trăng	Cù Lao Dung	9,494	105,601	Mỹ Thanh	Mỹ Tú
Sóc Trăng	Long Phú	9,826	106,247	Sóc Trăng	Mỹ Tú
Sóc Trăng	Mỹ Tú	9,528	105,835	Mỹ Tú	Sóc Trăng
Sóc Trăng	Mỹ Xuyên	9,624	105,990	Sóc Trăng	Mỹ Tú
Sóc Trăng	Ngã Năm	9,757	105,460	Mỹ Thanh	Mỹ Tú
Sóc Trăng	Thạnh Trị	9,655	105,822	Mỹ Tú	Sóc Trăng
Sóc Trăng	Trần Đề	9,536	105,888	Mỹ Tú	Sóc Trăng

Tiền Giang	Cái Bè	10,410	105,966	Vàm Kinh	Cai Lậy
Tiền Giang	Cái Lậy	10,299	106,173	Cai Lậy	Mỹ Tho
Tiền Giang	Châu Thành	10,430	106,297	Long Định	Cai Lậy
Tiền Giang	Chợ Gạo	10,342	106,132	Cai Lậy	Mỹ Tho
Tiền Giang	Gò Công Đông	10,348	106,664	Mỹ Tho	Cai Lậy
Tiền Giang	Gò Công Tây	10,327	106,533	Mỹ Tho	Cai Lậy
Trà Vinh	Càng Long	9,945	106,082	Càng Long	Bến Giá
Trà Vinh	Cầu Kè	9,923	105,980	Càng Long	Bến Giá
Trà Vinh	Châu Thành	9,807	106,194	Long Định	Cai Lậy
Trà Vinh	Cờ Đỏ	9,813	106,129	Bến Giá	Càng Long
Trà Vinh	Tiểu Cần	9,707	106,216	Trà Cú	Bến Giá
Vĩnh Long	Bình Minh	10,349	105,707	Vĩnh Long	Trà Ôn
Vĩnh Long	Long Hồ	10,252	105,904	Ba Càng	Vĩnh Long
Vĩnh Long	Mang Thít	10,320	105,766	Vĩnh Long	Ba Càng
Vĩnh Long	Tam Bình	10,278	105,694	Vĩnh Long	Trà Ôn
Vĩnh Long	Trà Ôn	9,986	105,965	Trà Ôn	Ba Càng
Đắk Lắk	B. Ma Thuật	12,667	108,050	Buôn Ma Thuật	Mđrăk
Đắk Lắk	Cu M'gar	12,653	108,036	Buôn Ma Thuật	Mđrăk
Đắk Lắk	Ea H'leo	12,817	108,134	Mđrăk	Buôn Ma Thuật
Đắk Lắk	Ea Kar	12,915	108,361	Buôn Hồ	Lak
Đắk Lắk	Ea Sup	13,167	108,000	Easup	Mđrăk
Đắk Lắk	Krông Ana	12,334	108,227	Lak	Buôn Hồ
Đắk Lắk	Krông Bông	12,679	108,293	Buôn Ma Thuật	Mđrăk
Đắk Lắk	KRông Buk	12,658	108,405	Buôn Ma Thuật	Mđrăk
Đắk Lắk	Krông Năng	12,375	107,977	Lak	Buôn Hồ
Đắk Lắk	Krông Pắc	12,167	108,153	Lak	Buôn Hồ
Đắk Lắk	Lăk	12,400	108,183	Lak	Buôn Hồ
Đắk Lắk	MĐrăk	12,700	108,783	Mđrăk	Buôn Ma Thuật
Đắk Lắk	Nam Khương	12,380	108,431	Lak	Buôn Hồ
Đắk Lắk	Thanh Thủy	12,685	108,176	Buôn Ma Thuật	Mđrăk
Đắk Nông	Cư Jút	11,900	107,602	Đăk Nông	Đức Xuyên
Đắk Nông	Cư Rút	12,617	107,933	Cầu 14	Đức Xuyên

Đăk Nông	Đăk Mil	12,031	107,599	Đăk Nông	Đức Xuyên
Đăk Nông	Đăk Nông	12,000	107,683	Đăk Nông	Đức Xuyên
Đăk Nông	Đăk R'Lấp	12,112	107,840	Cầu 14	Đức Xuyên
Đăk Nông	Đăk Song	11,957	107,471	Đăk Nông	Đức Xuyên
Đăk Nông	Krông Knô	12,303	108,125	Đức Xuyên	Đăk Nông
Đăk Nông	Tuy Đức	11,795	107,524	Đăk Nông	Đức Xuyên
Gia Lai	An Khê	14,069	108,710	Pơ Mơ Rê	Plêiku
Gia Lai	Ayun Pa	13,383	108,450	Ayun Pa	Chư Prông BD
Gia Lai	Chư Păh	13,651	107,767	Chư Prông BD	Ayun Pa
Gia Lai	Chư Prông	13,856	107,919	Chư Prông BD	Ayun Pa
Gia Lai	Chư Sê	13,703	108,617	Chư Prông BD	Ayun Pa
Gia Lai	Đức Cơ	13,918	108,771	Plêiku	An Khê
Gia Lai	Ia Grai	13,988	107,766	An Khê	Plêiku
Gia Lai	Ia Pa	13,537	108,443	Ayun Pa	Chư Prông BD
Gia Lai	K'Bang	14,383	108,499	Pơ Mơ Rê	Plêiku
Gia Lai	Kông Chro	13,100	108,583	Ayun Pa	Chư Prông BD
Gia Lai	Krông Pa	14,148	108,634	Pơ Mơ Rê	Plêiku
Gia Lai	Mang Yang	14,033	108,350	Pơ Mơ Rê	Plêiku
Gia Lai	Plêi Ku	13,967	108,025	Plêiku	An Khê
Gia Lai	Tx an Khê	13,950	108,650	An Khê	Plêiku
Kon Tum	Đăk Hà	14,677	107,917	Đăk Tô	Kon Tum
Kon Tum	Đăk Tô	14,650	105,833	Đăk Tô	Kon Tum
Kon Tum	Ia H'Drai	14,031	108,443	Sa Thầy	Kon Tum
Kon Tum	Kon Plông	14,615	107,941	Đăk Tô	Kon Tum
Kon Tum	Kon Tum	14,500	108,017	Kon Tum	Sa Thầy
Kon Tum	Ngọc Hồi	14,310	107,614	Sa Thầy	Kon Tum
Kon Tum	Sa Thầy	14,406	107,939	Sa Thầy	Kon Tum
Lâm Đồng	Bảo Lâm	11,707	107,734	Liên Khương	Đà Lạt
Lâm Đồng	Bảo Lộc	11,817	107,833	Bảo Lộc	Đại Nga
Lâm Đồng	Đạ Huoai	11,661	107,575	Bảo Lộc	Đại Nga
Lâm Đồng	Đà Lạt	11,939	108,453	Đà Lạt	Liên Khương
Lâm Đồng	Đại Nga	11,569	107,525	Đại Nga	Bảo Lộc

Lâm Đồng	Di Linh	11,577	107,672	Đại Nga	Bảo Lộc
Lâm Đồng	Đức Trọng	11,629	108,496	Liên Khương	Đà Lạt
Lâm Đồng	Lạc Dương	11,529	108,482	Đại Nga	Bảo Lộc
Lâm Đồng	Lâm Hà	11,333	107,716	Đại Nga	Bảo Lộc
Hậu Giang	Huyện Châu Thành	9,923	105,811	Rạch Gòi	Vị Thanh
Hậu Giang	Huyện Phụng Hiệp	9,811	105,715	Rạch Gòi	Vị Thanh
Hậu Giang	Huyện Long Mỹ	9,675	105,563	Vị Thanh	Rạch Gòi
Hậu Giang	Thành phố Vị Thanh	9,785	105,470	Vị Thanh	Rạch Gòi
Hậu Giang	Huyện Vị Thủy	9,762	105,532	Vị Thanh	Rạch Gòi
Hậu Giang	Thị xã Long Mỹ	9,689	105,617	Vị Thanh	Rạch Gòi

